



DTT HOLDINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG
ĐẠI TRƯỞNG THÀNH HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

01. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
02. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
03. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
04. BẢNG THUYẾT MINH BCTC

Địa chỉ: Biệt thự CPV 5-41, Vinhomes Central Park (Khu Tân Cảng), Số
720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0906.578.677
MST: 0313939535

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		531,627,556,247	360,195,110,015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49,266,775,457	2,749,705,778
Tiền	111	V.1	49,266,775,457	2,749,705,778
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		408,283,042,726	182,915,555,030
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	63,822,093,054	16,406,620,428
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		332,206,431,545	155,360,044,701
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	6,500,000,000	6,500,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5,754,518,127	4,648,889,901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	73,552,714,102	172,432,923,468
Hàng tồn kho	141		73,552,714,102	172,432,923,468
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		525,023,962	2,096,925,739
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	129,670,472	1,701,572,249
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	395,353,490	395,353,490
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,368,874,311,677	1,434,331,333,914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		158,368,755,156	158,874,474,565
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	158,368,755,156	158,874,474,565
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,200,543,044,997	917,831,039,197
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,199,744,683,195	875,308,700,540
- Nguyên giá	222		1,315,796,264,259	953,042,239,672
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116,051,581,064)	(77,733,539,132)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	2,286,737,851
- Nguyên giá	225		-	4,584,108,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(2,297,370,331)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	798,361,802	40,235,600,806
- Nguyên giá	228		1,120,959,500	40,531,959,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322,597,698)	(296,358,694)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	2,447,831,825	357,625,820,152
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2,447,831,825	357,625,820,152
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,514,679,699	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7,514,679,699	-
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,900,501,867,924	1,794,526,443,929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,218,401,150,666	1,166,942,714,163
I. Nợ ngắn hạn	310		392,471,835,327	306,181,016,573
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20,132,994,471	46,834,007,878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	252,820,724,327	161,197,352,747
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	42,496,039,660	6,889,374,719
Phải trả người lao động	314		857,870,956	1,134,303,682
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	27,914,034,184	51,403,189,189
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12,434,042,069	10,958,278,848
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	35,816,129,660	27,764,509,510
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quý bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		825,929,315,339	860,761,697,590
Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	20,749,225,024	21,176,351,411
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	182,534,015,596	207,527,471,460
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	622,646,074,719	632,057,874,719
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quý phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		682,100,717,258	627,583,729,766
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	682,100,717,258	627,583,729,766
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	507,258,870,000	507,258,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	507,258,870,000	507,258,870,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.17	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.17	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.17	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.17	-	-
Quý đầu tư phát triển	418	V.17	-	-
Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17	-	-
Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	112,970,122,514	63,876,771,148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63,868,285,567	49,942,839,568
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,101,836,947	13,933,931,580
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		61,871,724,744	56,448,088,618
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

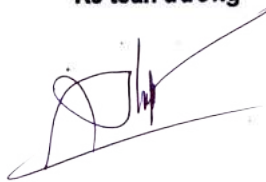
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,900,501,867,924	1,794,526,443,929

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

LÊ VĂN KHOA

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 4 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144,611,639,679	14,693,949,774	307,223,336,082	96,066,282,444
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144,611,639,679	14,693,949,774	307,223,336,082	96,066,282,444
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	81,743,134,946	5,635,813,766	181,388,012,158	56,817,961,507
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72,274,255,583	9,058,136,008	135,241,074,774	39,248,320,937
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	200,769,291	196,854,464	786,122,864	878,935,971
Chi phí tài chính	22	VI.5	21,187,651,057	2,104,872,577	53,751,760,542	9,688,930,932
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		21,187,651,057	2,104,872,577	53,751,760,542	9,688,930,932
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,478,605,458	3,049,014,994	13,491,858,553	11,526,025,554
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		46,808,768,359	4,101,102,901	68,783,578,543	18,912,300,422
Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	262,852,500
Chi phí khác	32	VI.7	286,534,066	56,013,092	386,806,551	704,278,571
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(286,534,066)	(56,013,092)	(386,806,551)	(441,426,071)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46,522,234,293	4,045,089,809	68,396,771,992	18,470,874,351
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8,917,181,537	807,244,175	13,679,354,398	2,836,916,905
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	162,053,147	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		37,605,052,756	3,237,845,634	54,555,364,447	15,633,957,446
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		34,102,653,344	2,901,709,160	49,131,371,070	13,933,931,580
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,502,399,412	336,136,474	5,423,993,376	1,700,025,866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	741	64	1,075	177
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	741	64	1,075	177

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN KHOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

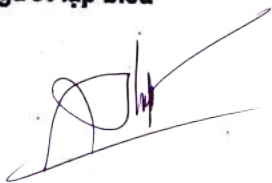
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		55,753,050,380	18,470,874,351
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38,344,280,936	10,382,088,061
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(94,888,925)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(780,233,155)	(784,047,046)
- Chi phí lãi vay	06		45,784,195,454	9,688,930,932
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139,101,293,615	37,662,957,373
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(214,653,233,054)	(95,374,817,632)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		98,880,209,366	(35,966,841,557)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		82,301,807,944	128,320,753,063
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7,514,679,699)	788,150,768
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74,052,721,141)	(9,688,930,932)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(168,669,602)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34,294,669,512	9,979,651,609
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,127,120,801)	(21,668,985,378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56,061,556,140	14,051,937,314
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(15,179,007,675)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(3,500,000,000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		786,063,264	392,331,891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		786,063,264	(18,286,675,784)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	62,928,740,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		17,506,106,900	10,786,053,575
Tiền trả nợ gốc vay	34		(27,406,452,000)	(11,473,778,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(612,913,750)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,900,345,100)	61,628,101,825
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		46,947,274,304	57,393,363,355

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2,749,705,778	5,328,884,887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2,314,926
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	49,696,980,082	62,724,563,168

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN KHOA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư Năng lượng Đại Trường Thành Holdings (Tên cũ: Công ty CP Res Holdings) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313939535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

507,258,870,000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021:

507,258,870,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Biệt thự CPV 5-41, Vinhomes Central Park, 720A Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất điện. Truyền tải và phân phối điện. Xây dựng công trình điện. Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Xây dựng công trình thủy. Xây dựng công trình khai khoáng. Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy nông nghiệp. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Đại lí du lịch. Điều hành tua du lịch. Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng. Dịch vụ ăn uống khác. Dịch vụ phục vụ đồ uống. Hoạt động của trụ sở văn phòng. Tư vấn, môi giới bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản. Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Xây dựng nhà để ở. Xây dựng nhà không để ở.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty con:					
Công ty CP Tấn Phát	Lô T2, KCN Hòa Bình, P. Lê Lợi, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	89.59%	1.95%	89.59%	1.95%
Công ty CP Thủy điện Miền Trung Việt Nam	Thôn Phú Thuận, xã Hương Giang, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	95.96%	0.00%	95.96%	0.00%

Công ty liên kết:

Không có

Công ty liên doanh:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 15 | năm |

- Thiết bị văn phòng

4 - 8 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	36,489,618,437	1,384,062,976
- Tiền gửi ngân hàng	12,777,157,020	1,365,642,802
- Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	<u><u>49,266,775,457</u></u>	<u><u>2,749,705,778</u></u>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1. Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Đắc Piu 2	-	6,082,760,565
Công ty CP tư vấn xây dựng Tân Phước	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	30,135,702,004	2,704,994,235
Công ty CP Đầu tư EVS Holdings	11,412,900,000	-
Các đối tượng khác	22,273,491,050	7,618,865,628
Cộng	<u><u>63,822,093,054</u></u>	<u><u>16,406,620,428</u></u>

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Ngắn hạn		
Ông Nguyễn Ngọc Nguyên	6,500,000,000	6,500,000,000
Cộng	<u><u>6,500,000,000</u></u>	<u><u>6,500,000,000</u></u>

Ghi chú:

Theo hợp đồng cho vay số 15/18/HĐCV-DTT ngày 29/12/2018, thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 12%/năm, không có tài sản đảm bảo.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-	-	2,794,677,147	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	379,140,754	-
- Phải thu ngắn hạn khác	3,105,181,953	-	1,475,072,000	-
+ Ông Nguyễn Ngọc Tường	-	-	-	-
+ Phải thu khác	3,105,181,953	-	1,475,072,000	-
Cộng	<u><u>5,754,518,127</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>4,648,889,901</u></u>	<u><u>-</u></u>

4.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	1,360,918,328	-
- Giá trị HTK và TSCĐ góp vốn theo Hợp đồng Liên doanh với Công ty TNHH Phương Thảo KonTum	157,257,836,828	-	157,257,836,828	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	255,719,409	-
Cộng	<u><u>158,368,755,156</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>158,874,474,565</u></u>	<u><u>-</u></u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	280,498,313	-	9,591,096,769	-
- Công cụ, dụng cụ	147,230,912	-	147,230,912	-
- Chi phí SXKD dở dang	73,124,984,877	-	162,694,595,787	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	<u><u>73,552,714,102</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>172,432,923,468</u></u>	<u><u>-</u></u>

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	<u><u>2,447,831,825</u></u>	<u><u>357,625,820,152</u></u>
- Dự án Thủy điện Plei Kần	2,255,859,748	-
- Công trình Thủy điện Thượng Nhật	-	357,433,848,075

- Công trình Thủy điện Khe Nét	146,555,713	146,555,713
- Công trình Thủy điện Rào Trỏ	45,416,364	45,416,364
Cộng	<u>2,447,831,825</u>	<u>357,625,820,152</u>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	747,900,780,232	185,666,642,004	19,037,382,353	382,435,083	55,000,000	953,042,239,672
Số tăng trong kỳ	360,554,370,140	2,199,654,447	-	-	-	362,754,024,587
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	290,703,158,496	2,199,654,447	-	-	-	292,902,812,943
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	69,851,211,644	-	-	-	-	69,851,211,644
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,108,455,150,372	187,866,296,451	19,037,382,353	382,435,083	55,000,000	1,315,796,264,259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	23,774,196,457	45,531,044,613	8,023,878,189	349,419,873	55,000,000	77,733,539,132
Số tăng trong kỳ	25,404,392,286	11,978,978,028	1,120,670,737	4,268,260	-	38,508,309,311
- Khấu hao trong kỳ	25,404,392,286	11,978,978,028	1,120,670,737	4,268,260	-	38,508,309,311
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	190,267,379	-	-	190,267,379
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	190,267,379	-	-	190,267,379
Số dư cuối kỳ	49,178,588,743	57,510,022,641	8,954,281,547	353,688,133	55,000,000	116,051,581,064
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	724,126,583,775	140,135,597,391	11,013,504,164	33,015,210	-	875,308,700,540
Tại ngày cuối kỳ	1,059,276,561,629	130,356,273,810	10,083,100,806	28,746,950	-	1,199,744,683,195

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	39,793,500,000	705,512,000	32,947,500	40,531,959,500
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	39,411,000,000	-	39,411,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	39,411,000,000	-	39,411,000,000
Số dư cuối kỳ	39,793,500,000	(38,705,488,000)	32,947,500	1,120,959,500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	263,411,194	32,947,500	296,358,694
Số tăng trong kỳ	-	-	26,239,004	26,239,004
- Khấu hao trong kỳ	-	-	26,239,004	26,239,004
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	263,411,194	59,186,504	322,597,698
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	39,793,500,000	442,100,806	-	40,235,600,806
Tại ngày cuối kỳ	39,793,500,000	(38,968,899,194)	(26,239,004)	798,361,802

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- VND
 108,459,500 VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4,584,108,182	-	-	4,584,108,182
Số tăng trong năm				
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	4,584,108,182	-	-	4,584,108,182
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Giảm khác	4,584,108,182	-	-	4,584,108,182
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,297,370,331	-	-	2,297,370,331
Số tăng trong năm	92,083,404	-	-	92,083,404
- Khấu hao trong năm	92,083,404	-	-	92,083,404
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	2,389,453,735	-	-	2,389,453,735
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Giảm khác	2,389,453,735	-	-	2,389,453,735
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2,286,737,851	-	-	2,286,737,851
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản: Theo Hợp đồng thuê.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
10.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
10.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	7,514,679,699	-
Cộng	<u>7,514,679,699</u>	<u>-</u>

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum</i>	12,400,677,660	12,400,677,660	12,400,677,660	11,882,770,760	11,882,770,760	11,882,770,760
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Kon Tum</i>	2,702,000,000	2,702,000,000	2,702,000,000	2,190,000,000	2,190,000,000	2,190,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Kon Tum</i>	138,252,000	138,252,000	138,252,000	138,252,000	138,252,000	138,252,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - PGD Lê Lợi, CN Kon Tum</i>	815,200,000	815,200,000	815,200,000	815,200,000	815,200,000	815,200,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Kon Tum</i>	-	-	-	1,306,200,000	1,306,200,000	1,306,200,000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum</i>	5,760,000,000	5,760,000,000	5,760,000,000	6,800,000,000	6,800,000,000	6,800,000,000
<i>Công ty Cho thuê TC BIDV-SUMI TRUST CN Đà Nẵng</i>	-	-	-	632,086,750	632,086,750	632,086,750
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn VN - CN Láng Hạ & TT Huế</i>	14,000,000,000	14,000,000,000	-	2,500,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	35,816,129,660	35,816,129,660	35,816,129,660	27,764,509,510	27,764,509,510	27,764,509,510
		35,816,129,660				

11.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Kon Tum</i>	1,600,000,000	1,600,000,000	-	2,012,000,000	3,612,000,000	3,612,000,000

Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Kon Tum	-	-		46,076,000	46,076,000	46,076,000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - PGD Lê Lợi, CN Kon Tum	-	-		403,400,000	403,400,000	403,400,000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Kon Tum	363,559,823,719	363,559,823,719	1,617,700,000	584,600,000	362,526,723,719	362,526,723,719
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum	64,202,547,000	64,202,547,000		3,385,008,000	67,587,555,000	67,587,555,000
Công ty Cho thuê TC BIDV-SUMI TRUST CN Đà Nẵng	-	-			-	-
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn VN - CN Láng Hạ & TT Huế	183,882,120,000	183,882,120,000			197,882,120,000	197,882,120,000
Cộng	622,646,074,719	622,646,074,719	4,588,200,000	14,000,000,000	632,057,874,719	632,057,874,719

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thiết bị Phát điện Trường Hà Hàng Châu	3,166,660,145	3,166,660,145	8,035,347,000	8,035,347,000
Công Ty TNHH Triệu Hà	1,168,600,000	1,843,235,977	779,721,217	779,721,217
Điện lực Thừa Thiên Huế	2,709,188,644	2,709,188,644		
Công Ty TNHH Bùi Thế Hưng	1,110,135,679	1,110,135,679		
Các nhà cung cấp khác	11,978,410,003	11,978,410,003	38,018,939,661	38,018,939,661
Cộng	20,132,994,471	20,807,630,448	46,834,007,878	46,834,007,878

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Phát Lợi	66,445,835,002	37,220,439,547	46,720,439,547	46,720,439,547
Công ty TNHH Phương Thảo Kon Tum	36,600,000,000	36,600,000,000	26,600,000,000	26,600,000,000
Công ty CP Đầu tư thủy điện Đăk Psi 6	22,656,070,000	3,386,528,629		
Công ty CP Đầu tư thủy điện Trường Giang	22,656,070,000	22,656,070,000		
Công ty CP Đầu tư thủy điện Plei Kăn Hạ	73,164,238,215	62,069,736,744	66,126,913,200	66,126,913,200
Đối tượng khác	31,298,511,110	26,807,870,000	21,750,000,000	21,750,000,000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	252,820,724,327	188,740,644,920	161,197,352,747	161,197,352,747

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	498,219,102	32,518,584,227	13,235,384,942	19,781,418,387
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,999,692,549	13,879,784,500	168,669,602	17,710,807,447
Thuế thu nhập cá nhân	13,024,325	2,604,720	-	15,629,045
Thuế tài nguyên	709,325,917	5,176,955,104	3,649,333,542	2,236,947,479
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	150,243,416	721,258,773	3,000,000	868,502,189
Các loại thuế khác	1,518,869,410	1,090,551,176	746,664,640	1,862,755,946
Cộng	6,889,374,719	53,415,227,633	17,808,562,692	42,496,039,660
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế tài nguyên	37,382	-	-	37,382
Thuế khác	395,316,108	-	-	395,316,108
Cộng	395,353,490	-	-	395,353,490

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
15.1. Ngắn hạn		
- Lãi vay	27,914,034,184	51,403,189,189
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	<u><u>27,914,034,184</u></u>	<u><u>51,403,189,189</u></u>
15.2. Dài hạn		
- Lãi vay	20,749,225,024	21,176,351,411
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	<u><u>20,749,225,024</u></u>	<u><u>21,176,351,411</u></u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	2,166,163,206	2,088,620,682
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2,997,523,578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,267,878,863	5,872,134,588
Cộng	<u><u>12,434,042,069</u></u>	<u><u>10,958,278,848</u></u>
16.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	182,534,015,596	207,527,471,460
+ Ông Nguyễn Ngọc Trung (*)	-	5,882,754,929
+ Ông Nguyễn Ngọc Tường (*)	182,534,015,596	201,644,716,531
+ Công ty bảo hiểm hàng không Tây Nguyên	-	201,644,716,531
Cộng	<u><u>182,534,015,596</u></u>	<u><u>207,527,471,460</u></u>

Ghi chú: (*) Đây là khoản mượn tiền của cá nhân, không phải trả lãi.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	507,258,870,000	-	-	-	63,876,771,148	56,448,088,618	627,583,729,766
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	507,258,870,000	-	-	-	63,876,771,148	56,448,088,618	627,583,729,766
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49,093,351,366	5,423,636,126	54,516,987,492
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	507,258,870,000	-	-	-	112,970,122,514	61,871,724,744	682,100,717,258

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	0.00%	-	0%	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100.00%	507,258,870,000	100%	507,258,870,000
Cộng		507,258,870,000		507,258,870,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		-		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		-		-

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	507,258,870,000	13,780,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	493,478,870,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	507,258,870,000	507,258,870,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,725,887	50,725,887
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,725,887	50,725,887
+ Cổ phiếu phổ thông	50,725,887	50,725,887
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,725,887	50,725,887
+ Cổ phiếu phổ thông	50,725,887	50,725,887
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

17.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	297.21	-
- EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

	Năm nay	Năm trước
	29,864,403,286	
	13,937,477,298	
Cộng	99,847,651,438	

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng

	Năm nay	Năm trước
	23,375,451,981	-
	11,149,981,838	
Cộng	63,342,305,948	55,372,483,043

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Chiết khấu thanh toán được hưởng
- Lãi từ đầu tư vào công ty con
- Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
	192,980,090	194,467,253
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	1,406,467	519,363,354

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
	1,279,421,700	
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	2,837,943,297	4,103,622,901

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thưởng doanh số, phí hỗ trợ, khuyến mãi từ bán
- Phạt vi phạm hành chính
- Các khoản khác

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý TSCĐ
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính)

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-

- Các khoản khác	26,382,662	
Cộng	-	51,120,920
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	1,859,623,924	118,209,909.00
- Chi phí công cụ, dụng cụ	12,885,647	22,475,454.00
- Chi phí nhân công	435,367,559	1,635,001,909.00
- Chi phí khấu hao	-	31,500,000.00
- Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	452,104,504.00
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287,331,404	742,308,869.00
- Chi phí khác bằng tiền	1,832,987,924	47,414,349
Cộng	4,478,605,458	3,049,014,994
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24,284,200,702	9,328,455,471
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6,534,445,503	
- Chi phí nhân công	1,672,159,122	1,060,890,207
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19,123,920,372	3,114,626,418
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,955,060,586	1,602,835,416
- Chi phí bằng tiền khác	7,849,043,789	731,706,706
Cộng	67,418,830,074	15,838,514,218
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,917,181,537	807,244,175
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	8,917,181,537	807,244,175
11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lãi chưa thực hiện tại hàng tồn kho	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-
11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Năm nay	Năm trước

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	34,102,653,344	3,237,845,634
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	34,102,653,344	3,237,845,634
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50,725,887	50,725,887
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	672	64

Ghi chú:

(*) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu của Công ty mẹ. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số dự kiến của Công ty.*

Ghi chú: (*) *Hồi tố chỉ tiêu Năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài*

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	34,102,653,344	3,237,845,634
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50,725,887	50,725,887
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	672	64

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
 Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	17,506,106,900
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	27,406,452,000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	1,003,059,576	963,310,769
+ Thù lao	-	-

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn	493,478,870,000	-
Mượn tiền	205,073,882,049	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Tân Phát	Công ty con	89.59%
Công ty CP Thủy điện Miền Trung Việt Nam	Công ty con	95.96%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Tân Phát	Bán hàng	-
	Mua hàng	17,243,876,559
Công ty CP Thủy điện Miền Trung Việt Nam	Bán hàng	17,243,876,559
	Mua hàng	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty CP Tân Phát	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	17,243,876,559
Công ty CP Thủy điện Miền Trung Việt Nam	Nợ phải thu	17,243,876,559
	Nợ phải trả	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động xây lắp công trình điện và sản xuất điện không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chu Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chu Phương

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

